

DANH SÁCH TỔNG HỢP ĐIỂM THI CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ ĐỢT 1 NĂM 2025

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
1	1001011337	Nguyễn Thị Tường	An	10/03/2004	TC10B	5.0	6.0	4.5	6.0	5.5	Đạt	
2	1001030462	Bùi Thị Lan	Anh	04/04/2004	QT10B	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	Đạt	
3	1001020018	Đặng Tú	Anh	21/03/2004	KD10B	4.5	7.0	4.5	4.0	5.0	Đạt	
4	1001080382	Đinh Duy	Anh	24/11/2004	TM10A	8.5	8.0	7.0	4.0	7.0	Đạt	
5	1001020019	Đinh Thị Lan	Anh	08/04/2004	KD10C	5.5	4.0	7.0	7.5	6.0	Đạt	
6	1001020020	Đỗ Hải	Anh	15/12/2004	KD10D	6.0	7.0	6.5	6.0	6.5	Đạt	
7	1001020021	Đỗ Phương	Anh	04/11/2004	KD10E	4.5	3.0	5.5	2.5	4.0	Đạt	
8	1001030466	Đỗ Phương	Anh	24/11/2004	QT10B	5.0	5.0	5.0	2.0	4.5	Đạt	
9	1001060347	Đỗ Thị Phương	Anh	21/08/2004	KA10A	6.5	5.0	4.5	6.0	5.5	Đạt	
10	1001030467	Đỗ Thị Phương	Anh	15/01/2004	QT10A	5.0	5.0	3.0	4.0	4.5	Đạt	
11	1001031178	Đỗ Thị Thảo	Anh	08/06/2004	QM10A	6.5	6.0	2.5	4.5	5.0	Đạt	
12	1001020024	Dương Phương	Anh	08/10/2004	KD10A	5.0	6.0	4.5	4.0	5.0	Đạt	
13	1001030469	Hà Vân	Anh	27/08/2004	QT10A	6.5	4.0	2.5	5.0	4.5	Đạt	
14	1001011340	Hoàng Quỳnh	Anh	19/01/2004	TC10B	6.5	7.0	5.0	3.0	5.5	Đạt	
15	1001020025	Hoàng Thị Mai	Anh	02/08/2004	KD10C	6.5	4.0	5.5	3.0	5.0	Đạt	
16	1001020026	Hoàng Thị Phương	Anh	03/02/2004	KD10D	8.5	4.0	5.0	5.0	5.5	Đạt	d3/2024
17	1001080383	Lê Lan	Anh	26/07/2004	TM10A	6.0	7.0	4.0	4.0	5.5	Đạt	
18	1001011341	Lê Ngọc	Anh	20/04/2004	NH10A	4.5	5.0	4.5	2.0	4.0	Đạt	
19	1001020029	Lê Quỳnh	Anh	24/11/2003	KD10E	7.5	5.0	6.5	3.5	5.5	Đạt	
20	1001020032	Lê Thị Quỳnh	Anh	30/12/2004	KD10H	8.5	5.0	7.0	5.0	6.5	Đạt	
21	1104020001	Lê Thị Tú	Anh	28/11/1989	LT11A	7.5	5.0	6.0	5.0	6.0	Đạt	d3/2024

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
22	1001020472	Lương Tuấn	Anh	06/08/2004	KD10B	7.5	6.0	6.0	5.0	6.0	Đạt	
23	1001061438	Lý Thị Kim	Anh	09/03/2004	KA10A	7.5	7.0	6.0	2.0	5.5	Đạt	
24	1001020034	Ngô Ngọc	Anh	05/12/2004	KD10C	6.5	4.0	6.0	2.5	5.0	Đạt	
25	1001020036	Nguyễn Hà	Anh	14/12/2004	KD10E	6.5	5.0	4.0	2.5	4.5	Đạt	
26	1001020041	Nguyễn Phương	Anh	24/07/2004	KD10C	7.0	2.5	5.0	6.5	5.5	Đạt	
27	0901020644	Nguyễn Phương	Anh	01/12/2003	KD9B	8.5	7.0	7.0	8.0	7.5	Đạt	
28	1001030478	Nguyễn Phương	Anh	30/09/2004	QT10A	6.5	5.0	7.0	4.0	5.5	Đạt	
29	1001011457	Nguyễn Phương	Anh	25/12/2004	TC10A	7.5	6.0	7.0	3.5	6.0	Đạt	
30	0810210183	Nguyễn Thị Huệ	Anh	09/07/2002	KD8E	6.5	5.0	2.5	2.0	4.0	Đạt	
31	1001020042	Nguyễn Thị Lan	Anh	04/09/2004	KD10E	5.5	4.0	3.0	3.5	4.0	Đạt	
32	1001020043	Nguyễn Thị Minh	Anh	20/10/2004	KD10H	5.5	5.0	8.0	8.0	6.5	Đạt	
33	1001060350	Nguyễn Thị Phương	Anh	03/09/2004	KA10A	5.5	6.5	6.5	7.5	6.5	Đạt	
34	1001021425	Nguyễn Thị Phương	Anh	17/12/2004	KD10C	6.0	4.0	4.5	5.0	5.0	Đạt	
35	1001020934	Nguyễn Thị Phương	Anh	26/02/2004	KD10C	5.5	4.0	5.0	2.5	4.5	Đạt	
36	1001020047	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	17/10/2004	KD10D	6.0	6.5	6.0	7.5	6.5	Đạt	
37	1001021102	Nguyễn Thị Thảo	Anh	09/10/2004	KD10E	6.5	8.0	4.0	8.5	7.0	Đạt	
38	1001070425	Nguyễn Thị Vân	Anh	07/04/2004	QL10A	7.5	7.5	4.5	4.5	6.0	Đạt	
39	1001020004	Nguyễn Tuấn	Anh	22/05/2000	KD10A	6.0	5.0	5.0	6.5	5.5	Đạt	
40	0901070139	Trần Hoàng	Anh	03/07/2003	QL9A	6.0	7.0	4.0	5.0	5.5	Đạt	
41	1001031710	Trần Thị Lan	Anh	05/11/2004	QT10A	5.5	5.0	5.5	6.0	5.5	Đạt	
42	1001020055	Trần Thị Vân	Anh	01/11/2004	KD10B	4.5	7.5	6.5	7.0	6.5	Đạt	
43	1001020056	Vũ Nguyễn Hải	Anh	15/12/2004	KD10D	4.0	3.5	5.0	3.0	4.0	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
44	1001030492	Vũ Xuân	Anh	03/03/2004	QT10A	4.5	6.5	5.5	6.5	6.0	Đạt	
45	1001020058	Chu Thị	Ánh	26/09/2004	KD10G	4.0	5.0	2.0	4.0	4.0	Đạt	
46	1001030493	Doãn Thị Minh	Ánh	16/09/2004	QT10B	5.5	4.0	8.0	6.5	6.0	Đạt	
47	1001031195	Lã Thị Phương	Ánh	14/08/2004	QT10A	3.5	4.5	3.0	5.0	4.0	Đạt	
48	1001031197	Lê Thị Nhật	Ánh	25/05/2004	QT10B	5.0	4.0	8.0	8.5	6.5	Đạt	
49	1001081104	Ngô Thị Kim	Ánh	07/09/2004	TM10A	2.5	6.0	6.5	5.0	5.0	Đạt	
50	0901030556	Nguyễn Thị Minh	Ánh	06/10/2003	QT10A	4.5	7.0	4.5	2.0	4.5	Đạt	
51	1001021513	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/12/2004	KD10A	7.0	6.0	4.5	6.5	6.0	Đạt	
52	0901020403	Phạm Thị Ngọc	Ánh	16/08/2003	KD9E	6.0	4.0	3.0	4.0	4.5	Đạt	
53	0810120889	Phạm Ngọc	Bang	09/08/2002	NH8A	4.5	6.0	3.5	4.5	4.5	Đạt	
54	1001081592	Nguyễn Ngọc	Bích	17/11/2004	TM10A	5.5	4.5	5.0	3.0	4.5	Đạt	
55	1001070430	Nguyễn Thị Như	Bình	05/09/2004	KL10A	4.5	6.0	4.5	2.5	4.5	Đạt	
56	0901030436	Phạm Minh	Châu	28/11/2003	QM9A	3.0	6.0	4.0	3.0	4.0	Đạt	
57	0901020687	Nguyễn Phương	Chinh	14/10/2003	KD9G	5.0	6.5	4.0	7.0	5.5	Đạt	
58	1001020077	Nguyễn Thanh	Chúc	02/08/2004	KD10A	4.0	4.0	5.0	2.5	4.0	Đạt	
59	1001071401	Lê Hương	Cúc	20/11/2004	QL10A	4.5	4.5	4.0	2.5	4.0	Đạt	
60	1001010759	Nguyễn Linh	Đan	07/08/2004	NH10A	5.0	6.5	3.0	2.5	4.5	Đạt	
61	1001030512	Nguyễn Thành	Đạt	27/08/2004	QT10A	5.5	3.0	5.5	2.5	4.0	Đạt	
62	1001070432	Kiều Minh	Diễm	17/11/2004	KL10A	5.5	6.5	6.5	3.5	5.5	Đạt	
63	1001010763	Lê Ngọc	Diệp	10/06/2004	TC10A	4.0	6.0	4.5	5.5	5.0	Đạt	
64	1001011720	Đình Xuân	Đức	07/10/2004	NH10A	5.5	6.5	5.0	7.0	6.0	Đạt	
65	1001020084	Đỗ Thị Thùy	Dung	28/03/2004	KD10B	4.5	6.5	4.0	2.0	4.5	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
66	1001030526	Đoàn Vân	Dung	04/09/2004	QT10A	5.5	5.5	5.5	3.0	5.0	Đạt	
67	1001020085	Lê Thị Thùy	Dung	05/12/2004	KD10C	5.5	5.0	3.5	4.5	4.5	Đạt	
68	0901010158	Nguyễn Hùng	Dũng	09/11/2003	TC9B	6.5	5.0	2.5	4.0	4.5	Đạt	d2/2024
69	1001020091	Phạm Quang	Dũng	25/11/2004	KD10G	7.0	2.5	3.5	2.0	4.0	Đạt	
70	1001020955	Đặng Thùy	Dương	21/04/2004	KD10G	7.5	7.5	5.0	4.5	6.0	Đạt	
71	0901030704	Nguyễn Thị	Dương	01/06/2003	QM9A	5.5	5.5	5.0	6.0	5.5	Đạt	d2/2024
72	1001020093	Nguyễn Thị Thùy	Dương	30/05/2004	KD10C	6.0	5.0	4.0	3.0	4.5	Đạt	
73	1001020095	Nguyễn Thùy	Dương	14/11/2004	KD10E	4.5	6.0	3.5	2.0	4.0	Đạt	
74	1001010773	Tôn Ngọc	Dương	14/05/2004	NH10A	8.5	6.0	3.0	3.5	5.5	Đạt	
75	1001011689	Bùi Đức	Duy	06/10/2004	NH10A	7.5	7.5	4.0	4.0	6.0	Đạt	
76	1001070435	Đoàn Bắc Đăng	Duy	26/12/2004	KL10A	9.0	5.0	5.0	4.0	6.0	Đạt	
77	1001020097	Phạm Thị Mỹ	Duyên	27/07/2004	KD10A	6.0	6.0	3.5	2.0	4.5	Đạt	
78	1001010776	Trần Mỹ	Duyên	21/08/2004	NH10A	6.5	8.5	5.5	7.0	7.0	Đạt	
79	1001070436	Nguyễn Thị	Giang	19/02/2004	QL10A	8.0	6.0	5.5	2.0	5.5	Đạt	
80	1001020099	Nguyễn Thị Hương	Giang	08/10/2004	KD10H	7.5	5.5	5.5	3.0	5.5	Đạt	
81	0901030146	Nguyễn Thị Hương	Giang	05/07/2000	QT9D	8.5	6.5	6.0	7.0	7.0	Đạt	
82	1001021519	Nguyễn Thị Thu	Giang	18/09/2004	KD10D	6.5	6.5	3.5	6.0	5.5	Đạt	
83	1001020100	Nguyễn Thu	Giang	21/11/2003	KD10H	7.5	4.0	7.0	3.0	5.5	Đạt	
84	1001060353	Đinh Đức	Giáp	27/10/2004	KA10A	5.5	8.5	7.5	6.0	7.0	Đạt	
85	0901020721	Đặng Thúy	Hà	24/04/2003	KD9E	5.0	4.0	7.5	6.0	5.5	Đạt	d2/2024
86	1001030536	Nguyễn Thị Thu	Hà	28/08/2003	QT10A	6.0	5.0	6.5	2.5	5.0	Đạt	
87	1001030538	Nguyễn Thu	Hà	17/08/2004	QT10B	6.5	4.5	4.0	3.5	4.5	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
88	1001020108	Nguyễn Việt	Hà	09/10/2004	KD10G	5.5	5.0	4.5	8.0	6.0	Đạt	
89	1001021521	Trần Ngọc	Hà	08/04/2004	KD10H	8.5	6.5	4.5	5.0	6.0	Đạt	
90	1001010777	Trần Ngọc	Hà	10/04/2004	NH10A	6.0	3.0	2.5	5.0	4.0	Đạt	
91	1001030540	Hoàng Trung	Hải	22/03/2004	QM10B	6.0	6.5	7.0	4.0	6.0	Đạt	
92	1001020113	Dương Thanh	Hằng	04/02/2004	KD10E	7.5	3.0	6.5	4.5	5.5	Đạt	
93	1001031218	Ma Thị	Hằng	24/05/2004	QM10A	6.0	3.0	6.5	2.5	4.5	Đạt	
94	1001030545	Tạ Thị	Hằng	24/08/2004	QM10B	5.5	6.0	7.5	3.5	5.5	Đạt	
95	1001031451	Bùi Thị Mỹ	Hạnh	29/10/2004	QT10A	6.0	3.5	7.0	2.0	4.5	Đạt	
96	1001030546	Trần Thị Mỹ	Hạnh	22/11/2003	QT10B	8.0	7.0	5.0	4.0	6.0	Đạt	
97	1001080390	Nguyễn Thị	Hảo	31/07/2004	TM10A	8.0	7.0	5.0	4.0	6.0	Đạt	
98	0901020563	Vũ Thị Bích	Hảo	01/01/2003	KD9B	7.5	6.5	6.5	3.0	6.0	Đạt	d3/2024
99	1001030551	Phạm Thị	Hậu	19/01/2003	QT10A	6.0	5.0	4.5	2.0	4.5	Đạt	
100	1001020968	Đỗ Thị Thu	Hiền	22/01/2004	KD10C	5.5	2.5	5.5	5.0	4.5	Đạt	
101	0901020930	Nguyễn Thị Thu	Hiền	18/12/2003	KD9M	5.0	5.0	4.5	4.0	4.5	Đạt	d2/2024
102	1001020553	Nguyễn Thúy	Hiền	09/07/2004	KD10H	8.0	4.0	5.5	4.5	5.5	Đạt	
103	1001030554	Phạm Thúy	Hiền	11/04/2004	QM10A	7.5	3.5	7.5	2.5	5.5	Đạt	
104	1001020970	Trịnh Thị Ngọc	Hiền	24/11/2004	KD10A	8.0	8.5	8.0	4.0	7.0	Đạt	
105	1001020122	Trịnh Thị Thanh	Hiền	17/10/2002	KD10B	8.0	5.0	7.5	2.5	6.0	Đạt	
106	1001081414	Phạm Hoàng	Hiệp	23/09/2004	TM10A	8.0	6.0	7.5	6.0	7.0	Đạt	
107	1001070439	Nguyễn Công	Hiếu	23/08/2004	QL10A	7.5	4.0	3.5	5.0	5.0	Đạt	
108	1001011739	Lê Xuân	Hòa	09/08/2004	TC10B	6.0	8.0	6.0	5.0	6.5	Đạt	
109	1001010785	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	12/08/2004	NH10A	6.0	4.0	2.5	3.0	4.0	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
110	1001030563	Hàn Thị Bích	Hoài	24/10/2004	QT10A	3.5	3.0	3.0	6.0	4.0	Đạt	
111	1001061095	Ngô Thị Ngọc	Hoài	16/06/2004	KA10A	5.5	5.0	4.5	4.0	5.0	Đạt	
112	1001020973	Nguyễn Thị	Hoài	28/07/2004	KD10G	4.0	5.0	5.0	5.0	5.0	Đạt	
113	0901020588	Phạm Thị Thu	Hoài	12/06/2003	KD9G	5.5	7.0	5.5	4.0	5.5	Đạt	
114	1001020132	Nguyễn Đức	Hoàn	20/08/2004	KD10B	5.5	6.0	4.0	4.0	5.0	Đạt	
115	1001010786	Nguyễn Văn	Hoàn	29/12/2004	TC10B	6.0	3.0	4.5	5.0	4.5	Đạt	
116	1001011351	Mai Trung	Hoàng	26/01/2004	NH10A	5.5	7.5	4.0	4.0	5.5	Đạt	
117	0901030336	Nguyễn Huy	Hoàng	20/10/2003	QT9B	7.0	4.0	3.0	3.0	4.5	Đạt	d3/2024
118	1001071146	Nguyễn Khánh	Hoàng	08/07/2004	KL10A	4.5	6.5	3.0	5.0	5.0	Đạt	
119	1001010787	Nguyễn Xuân	Hoàng	28/10/2004	NH10A	3.5	5.5	3.0	5.0	4.5	Đạt	
120	1001020134	Hoàng Thị	Huế	06/08/2004	KD10A	5.5	3.0	2.0	5.0	4.0	Đạt	
121	1001020789	Trịnh Thị	Huế	11/11/2004	KD10E	5.5	5.0	3.5	5.0	5.0	Đạt	
122	1001020975	Đỗ Thị	Huệ	17/04/2004	KD10G	4.0	4.0	3.0	5.0	4.0	Đạt	
123	1001021533	Trần Thị	Huệ	26/03/2004	KD10H	6.5	4.0	4.0	3.0	4.5	Đạt	
124	0810211149	Đỗ Tràng	Hùng	05/01/2002	KD8H	6.0	7.0	4.5	6.0	6.0	Đạt	
125	0901020968	Trần Mạnh	Hùng	13/09/2003	KD9E	5.0	5.0	5.0	4.0	5.0	Đạt	d2/2024
126	1001011236	Bùi Thị	Hương	10/10/2003	TC10A	6.0	6.5	2.0	4.5	5.0	Đạt	
127	1001010791	Cầm Quế	Hương	22/07/2004	NH10A	6.5	7.5	5.0	5.0	6.0	Đạt	
128	1001031237	Đỗ Thu	Hương	08/09/2004	QT10B	6.5	7.5	5.5	5.0	6.0	Đạt	
129	1001020139	Đường Thị	Hương	08/02/2004	KD10E	6.0	3.5	3.0	2.5	4.0	Đạt	
130	1001020978	Hà Thị Thu	Hương	28/09/2004	KD10H	5.5	7.0	3.5	5.0	5.5	Đạt	
131	1001031238	Lã Thị	Hương	12/08/2001	QT10A	5.5	7.5	3.0	5.0	5.5	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
132	1001021423	Nguyễn Thị Mai	Hương	17/02/2004	KD10G	4.5	4.0	5.5	6.0	5.0	Đạt	
133	1001060361	Phạm Thu	Hương	18/08/2004	KA10A	6.0	7.0	4.0	5.0	5.5	Đạt	
134	0901020691	Phan Thùy	Hương	27/04/2003	KD9N	4.0	5.0	3.0	6.0	4.5	Đạt	
135	1001020983	Trần Vũ Lan	Hương	25/01/2004	KD10B	4.5	6.0	5.0	6.0	5.5	Đạt	
136	1001010793	Vũ Lan	Hương	20/11/2004	NH10A	5.5	3.0	3.5	6.0	4.5	Đạt	
137	1001060363	Vũ Mai	Hương	26/11/2004	KA10A	5.5	6.0	4.5	6.0	5.5	Đạt	
138	1001011692	Đỗ Thị	Hường	02/12/2004	TC10B	6.0	6.0	4.5	2.0	4.5	Đạt	
139	1001030568	Trần Thu	Hường	11/10/2004	QM10B	7.0	6.0	3.5	5.5	5.5	Đạt	
140	0610210171	Hoàng Xuân	Huy	11-11-2000	KD6B	5.0	5.0	3.0	5.0	4.5	Đạt	d3/2024
141	1001030574	Phạm Đắc Quang	Huy	23/09/2004	QM10A	4.5	4.0	3.5	5.0	4.5	Đạt	
142	1001031398	Trần Sỹ Quang	Huy	27/04/2004	QM10B	6.0	8.0	4.0	6.0	6.0	Đạt	
143	1001030576	Vũ Quang	Huy	02/03/2004	QM10A	5.0	7.0	4.0	3.5	5.0	Đạt	
144	1001020147	Đỗ Thị Thúy	Huyền	03/04/2004	KD10G	4.5	7.0	3.5	2.0	4.5	Đạt	
145	1001020148	Lê Khánh	Huyền	16/09/2004	KD10H	6.0	6.0	5.0	5.5	5.5	Đạt	
146	1001020149	Lê Phương Khánh	Huyền	09/07/2004	KD10A	6.5	5.0	3.5	5.0	5.0	Đạt	d3/2024
147	1001021750	Lê Thị	Huyền	30/04/2004	KD10B	7.5	5.0	3.0	4.5	5.0	Đạt	
148	0901020542	Lê Thị Khánh	Huyền	22/11/2003	KD9H	7.5	4.0	4.5	5.0	5.5	Đạt	
149	1001031246	Lô Ngọc	Huyền	06/10/2004	QT10B	7.5	5.0	4.0	6.0	5.5	Đạt	
150	1001010794	Nguyễn Khánh	Huyền	04/11/2004	TC10B	8.0	7.0	5.0	6.0	6.5	Đạt	
151	1001010795	Nguyễn Ngọc	Huyền	06/09/2004	TC10B	7.5	4.0	4.0	4.0	5.0	Đạt	
152	1001060365	Nguyễn Thanh	Huyền	02/10/2004	KA10A	6.5	5.0	4.0	4.0	5.0	Đạt	
153	1001030583	Nguyễn Thị	Huyền	29/03/2003	QT10A	6.5	5.5	4.5	5.5	5.5	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
154	1001011388	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	12/07/2004	NH10A	7.0	4.0	4.0	4.0	5.0	Đạt	
155	1001020151	Nguyễn Thu	Huyền	18/04/2004	KD10E	6.5	5.0	4.0	5.0	5.0	Đạt	
156	1001010796	Phạm Thị Thanh	Huyền	25/06/2004	TC10B	8.0	4.5	4.0	2.5	5.0	Đạt	
157	1001030587	Phan Thị Thanh	Huyền	10/11/2004	QM10B	7.0	6.0	5.5	2.5	5.5	Đạt	
158	1001020152	Phùng Khánh	Huyền	11/01/2004	KD10G	6.0	7.0	3.0	4.0	5.0	Đạt	
159	1001020990	Trần Thị	Huyền	26/07/2002	KD10H	5.0	4.5	5.5	2.0	4.5	Đạt	
160	1001021410	Trần Thị Thanh	Huyền	29/09/2003	KD10A	6.0	4.0	3.0	4.0	4.5	Đạt	
161	1001031248	Nguyễn Hữu	Khang	19/09/2004	QM10A	5.5	4.5	5.0	5.0	5.0	Đạt	
162	0901020633	Đỗ Lê	Khánh	23/12/2003	KD9H	5.5	5.0	8.0	4.0	5.5	Đạt	d2/2024
163	1001030590	Tạ Ngọc	Khánh	20/11/2004	QT10B	7.5	5.0	4.0	2.5	5.0	Đạt	
164	1001010798	Phạm Duy	Khiêm	26/04/2004	TC10A	4.5	7.0	4.5	4.0	5.0	Đạt	
165	0901030072	Nguyễn Tiến	Khôi	16/12/2003	QM9B	5.0	5.0	4.0	5.0	5.0	Đạt	d2,3/2024
166	1001021416	Nguyễn Thị Minh	Khuê	30/08/2004	KD10B	5.0	5.5	4.5	4.0	5.0	Đạt	
167	1001020155	Lê Thị Vân	Kiều	06/08/2004	KD10D	6.5	7.0	4.5	5.0	6.0	Đạt	
168	1001020156	Vũ Thị	Lam	05/10/2004	KD10E	4.0	2.0	6.0	3.0	4.0	Đạt	
169	1104020008	Lê Thị Bích	Lập	08/08/1988	LT11A	5.5	4.0	7.5	2.5	5.0	Đạt	d3/2024
170	1001010804	Lê Phương	Liên	21/09/2004	NH10A	5.5	3.5	4.5	5.0	4.5	Đạt	
171	0901020831	Phạm Thị	Liên	09/09/2003	KD9G	6.5	3.5	8.0	2.5	5.0	Đạt	d3/2024
172	1001020999	Đỗ Diệu	Linh	24/10/2004	KD10D	5.0	6.0	5.0	6.0	5.5	Đạt	
173	1001030805	Đỗ Ngọc	Linh	15/08/2004	QT10B	4.5	4.0	5.0	5.0	4.5	Đạt	
174	1001030597	Đoàn Gia	Linh	14/10/2003	TC10B	8.0	8.5	8.0	4.0	7.0	Đạt	
175	1001020165	Đoàn Ngọc	Linh	04/03/2004	KD10H	8.0	6.5	7.0	3.0	6.0	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
176	1001030598	Dương Thị Thùy	Linh	06/01/2004	QM10B	5.0	2.5	4.5	3.0	4.0	Đạt	
177	1001080167	Lê Khánh	Linh	12/10/2004	TM10A	4.0	7.0	5.0	5.0	5.5	Đạt	
178	1001010811	Ngô Hoàng Thùy	Linh	05/08/2004	TC10B	8.5	6.0	6.0	6.0	6.5	Đạt	
179	1001020170	Nguyễn Bảo	Linh	21/08/2004	KD10G	6.5	8.0	5.5	5.5	6.5	Đạt	
180	1001081115	Nguyễn Diệu	Linh	12/02/2004	TM10A	8.0	7.5	5.0	7.5	7.0	Đạt	
181	1001020173	Nguyễn Ngọc	Linh	21/11/2003	KD10H	4.5	4.0	3.5	6.0	4.5	Đạt	
182	1001020172	Nguyễn Ngọc	Linh	24/11/2004	KD10H	6.0	4.0	5.0	5.5	5.0	Đạt	
183	1001080400	Nguyễn Thị Diệu	Linh	05/03/2004	TM10A	6.0	6.0	6.0	3.0	5.5	Đạt	d3/2024
184	1001020176	Nguyễn Thị Khánh	Linh	23/01/2004	KD10D	5.0	6.0	5.0	6.0	5.5	Đạt	d3/2024
185	1001011450	Nguyễn Thị Mai	Linh	10/02/2004	NH10A	5.5	5.5	4.0	4.5	5.0	Đạt	
186	1001021421	Nguyễn Thị Thùy	Linh	26/02/2004	KD10E	5.5	6.5	4.5	7.0	6.0	Đạt	
187	1001021549	Nguyễn Thị Thùy	Linh	26/07/2004	KD10E	4.5	7.0	6.0	4.0	5.5	Đạt	
188	1001021006	Nguyễn Thùy	Linh	25/10/2004	KD10H	4.5	6.0	2.5	5.0	4.5	Đạt	
189	0901030558	Nguyễn Thùy	Linh	11/10/2003	QT10A	6.0	6.0	5.5	6.5	6.0	Đạt	
190	0810210798	Phạm Mai	Linh	06/01/2002	KD9H	6.5	5.0	4.0	2.5	4.5	Đạt	
191	1001020178	Thân Ánh	Linh	20/09/2004	KD10A	5.5	6.0	3.0	2.0	4.0	Đạt	
192	1001020179	Trần Như	Linh	20/12/2004	KD10A	7.0	7.0	6.5	8.5	7.5	Đạt	
193	1001031647	Trần Phương	Linh	13/11/2004	QT10A	6.0	5.5	5.0	5.0	5.5	Đạt	
194	0610121770	Nông Phi	Long	25-12-2000	NH6A	5.0	6.0	5.0	3.0	5.0	Đạt	
195	1001030614	Trịnh Đức	Long	02/07/2004	QM10A	7.5	8.0	4.0	4.0	6.0	Đạt	
196	1001010818	Trịnh Phúc	Long	17/04/2004	TC10A	6.5	7.0	4.5	4.5	5.5	Đạt	
197	0901080023	Trần Đức	Lực	27/06/2003	TM9A	5.0	8.0	4.5	6.5	6.0	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
198	1001010819	Lê Phú	Lương	27/12/2004	NH10A	7.0	6.0	3.5	6.5	6.0	Đạt	
199	1001061429	Triệu Tài	Lương	23/09/2000	KA10A	6.0	4.0	2.0	3.5	4.0	Đạt	
200	1001030616	Đỗ Thị Khánh	Ly	02/05/2004	QT10B	5.5	4.5	3.5	3.0	4.0	Đạt	
201	1001021012	Hoàng Hương	Ly	02/12/2004	KD10E	6.0	4.5	6.0	4.5	5.5	Đạt	
202	1001020621	Lê Thị Thảo	Ly	03/02/2004	KD10H	8.0	3.0	6.0	3.0	5.0	Đạt	
203	1001020185	Nguyễn Khánh	Ly	03/09/2004	KD10A	5.5	4.5	5.5	5.0	5.0	Đạt	
204	1001021014	Trần Khánh	Ly	09/10/2004	KD10C	5.5	6.0	4.0	3.0	4.5	Đạt	
205	1001011393	Trần Khánh	Ly	31/03/2003	TC10A	5.5	5.0	5.5	5.0	5.5	Đạt	
206	1001020189	Lê Ngọc	Mai	29/06/2004	KD10E	6.0	7.5	7.0	4.0	6.0	Đạt	
207	1001021424	Trần Ngọc	Mai	29/02/2004	KD10E	6.0	6.5	5.5	7.0	6.5	Đạt	
208	1001020196	Trần Thị Ngọc	Mai	12/09/2004	KD10G	2.5	4.0	4.0	5.5	4.0	Đạt	
209	1001031269	Trần Thị Tuyết	Mai	01/03/2004	QM10A	4.0	5.0	3.5	5.0	4.5	Đạt	
210	1001021409	Vũ Thị Phương	Mai	25/08/2003	KD10A	6.0	8.0	6.0	6.5	6.5	Đạt	
211	1001080404	Nguyễn Hùng	Mạnh	26/10/2004	TM10A	4.5	2.0	6.0	3.0	4.0	Đạt	
212	0810210103	Nông Đức	Mạnh	13/09/2002	KD9C	5.0	7.5	3.0	2.0	4.5	Đạt	
213	1001010827	Nguyễn Đức	Minh	23/03/2004	NH10A	6.5	7.0	4.5	5.0	6.0	Đạt	
214	1001021020	Nguyễn Văn	Minh	26/01/2004	KD10G	6.0	6.5	4.5	2.0	5.0	Đạt	
215	0810310702	Phan Đình	Minh	21/04/2002	QT8B	5.0	5.0	5.0	2.0	4.5	Đạt	d2,3/2024
216	1001030629	Phạm Thị Trà	My	29/06/2004	QT10B	8.5	7.0	5.0	2.5	6.0	Đạt	
217	0901080439	Vũ Trà	My	21/01/2003	TM9A	6.5	8.0	5.0	5.0	6.0	Đạt	
218	1001030904	Cao Quỳnh	Nga	08/01/2004	QT10B	8.5	5.0	6.5	6.5	6.5	Đạt	
219	1001020209	Đào Thị Quỳnh	Nga	01/01/2004	KD10G	8.0	3.0	6.0	6.0	6.0	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
220	0901010183	Nguyễn Thị Phương	Nga	30/10/2003	TC9A	7.5	5.0	5.5	6.5	6.0	Đạt	d3/2024
221	1001061025	Phạm Thị Phương	Nga	13/02/2004	KA10A	6.0	4.0	6.0	6.5	5.5	Đạt	
222	1001020212	Trần Ánh	Ngân	12/08/2004	KD10A	8.0	3.0	6.0	6.0	6.0	Đạt	
223	1001020213	Trần Thị	Ngân	09/11/2004	KD10A	6.0	5.5	6.0	5.0	5.5	Đạt	
224	1001071157	Bùi Thị Như	Ngọc	03/12/2004	QL10A	6.5	9.0	5.0	2.5	6.0	Đạt	
225	1001021412	Cao Thị Bích	Ngọc	20/09/2004	KD10C	3.0	5.0	5.0	5.0	4.5	Đạt	
226	1001020217	Lê Yên	Ngọc	17/12/2004	KD10E	7.5	5.0	5.0	3.5	5.5	Đạt	
227	1001020219	Nguyễn Kim	Ngọc	13/09/2004	KD10G	6.5	4.0	6.0	2.0	4.5	Đạt	
228	1001021029	Nguyễn Minh	Ngọc	15/11/2004	KD10H	8.0	7.5	6.5	8.0	7.5	Đạt	
229	1001030645	Nguyễn Văn	Ngọc	04/12/2004	QT10B	7.0	6.0	4.5	5.0	5.5	Đạt	
230	1001010835	Phạm Hồng	Ngọc	20/04/2004	TC10A	5.5	4.5	4.0	3.0	4.5	Đạt	
231	0901010267	Trần Bích	Ngọc	06/09/2003	TC9B	6.5	5.0	4.5	2.0	4.5	Đạt	
232	1001060369	Vũ Đoàn Anh	Ngọc	19/12/2004	KA10A	5.0	6.5	5.0	2.0	4.5	Đạt	
233	1001080408	Vũ Trần Minh	Ngọc	03/08/2004	TM10A	4.5	2.0	6.5	2.0	4.0	Đạt	
234	0901020003	Đặng Thị	Nguyệt	15/07/1984	QT9D	5.0	7.5	5.0	5.0	5.5	Đạt	
235	1001020223	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	05/12/2004	KD10E	6.0	7.0	4.0	2.0	5.0	Đạt	
236	0610211089	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	20-10-2000	KD6H	7.0	6.5	5.0	2.0	5.0	Đạt	
237	1001020226	Bùi Thị Lan	Nhi	08/07/2004	KD10A	4.5	5.0	3.0	5.0	4.5	Đạt	d3/2024
238	1001020228	Đinh Yên	Nhi	03/02/2004	KD10D	6.0	5.0	4.5	2.0	4.5	Đạt	
239	1001021035	Hoàng Nguyệt	Nhi	09/05/2004	KD10G	6.5	4.5	4.5	6.0	5.5	Đạt	
240	1001071161	Hoàng Thị	Nhi	01/01/2004	QL10A	5.5	4.5	4.0	2.0	4.0	Đạt	
241	1001010840	Mã Thảo	Nhi	25/01/2004	TC10B	7.5	4.5	5.0	5.0	5.5	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
242	1001021036	Ngô Thị Yên	Nhi	11/12/2004	KD10A	4.5	5.0	4.5	5.5	5.0	Đạt	
243	1001030650	Ngô Yên	Nhi	02/03/2004	QT10B	5.5	2.0	5.5	5.0	4.5	Đạt	
244	1001020232	Nguyễn Tuyết	Nhi	28/09/2004	KD10B	6.0	8.0	4.0	2.0	5.0	Đạt	
245	1001021406	Nguyễn Tuyết	Nhi	13/12/2004	KD10C	7.5	6.5	5.0	6.0	6.5	Đạt	
246	1001020234	Phùng Yên	Nhi	06/09/2004	KD10E	7.5	7.5	6.5	6.0	7.0	Đạt	
247	1001020235	Trịnh Yên	Nhi	13/10/2004	KD10G	6.5	6.0	6.5	4.0	6.0	Đạt	
248	1001030651	Hoàng Thị Quỳnh	Như	16/01/2004	QT10A	6.5	7.0	4.5	6.0	6.0	Đạt	
249	1001020653	Bùi Thị	Nhung	09/09/2004	KD10H	6.5	6.0	4.0	5.0	5.5	Đạt	
250	1001021038	Hà Thị	Nhung	04/02/2004	KD10A	5.0	6.5	5.0	5.0	5.5	Đạt	
251	1001010841	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	03/11/2003	NH10A	5.5	8.0	5.5	5.0	6.0	Đạt	
252	1001021039	Phan Thị Hồng	Nhung	14/05/2004	KD10E	4.5	5.5	4.5	6.0	5.0	Đạt	
253	0901030568	Hoàng Hải	Ninh	24/09/2003	KD9E	4.0	6.0	3.0	5.0	4.5	Đạt	d3/2024
254	1103020020	Đỗ Thị Ngọc	Oanh	06/07/2005	LT11A_T	4.0	6.5	5.5	4.5	5.0	Đạt	d3/2024
255	1001030656	Lê Thị Lâm	Oanh	08/09/2004	QT10B	4.5	5.5	3.5	4.5	4.5	Đạt	
256	0901020993	Nguyễn Đức	Oanh	22/12/1987	QT9D	4.0	6.0	2.5	5.0	4.5	Đạt	
257	1001030657	Nguyễn Ngọc	Oanh	28/08/2004	QM10A	7.5	6.5	4.5	6.0	6.0	Đạt	
258	1103021395	Nguyễn Thị Phương	Oanh	15/04/2005	LT11A_T	6.0	7.0	7.5	5.0	6.5	Đạt	
259	0901020438	Lê Tấn	Phát	01/01/2003	KD9K	4.5	6.0	3.5	5.0	5.0	Đạt	
260	1001021559	Vương Minh	Phú	18/10/2004	KD10C	7.0	7.5	7.5	6.0	7.0	Đạt	
261	0901010189	Nguyễn Hoàng	Phúc	02/08/2003	NH9A	6.5	7.0	2.5	4.0	5.0	Đạt	
262	1001021042	Dương Thanh	Phương	16/09/2004	KD10E	5.5	4.0	4.0	4.5	4.5	Đạt	
263	1001021043	Lê Hoàng Bảo	Phương	15/11/2003	KD10G	7.0	8.0	6.0	5.0	6.5	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
264	1001031464	Nguyễn Hà	Phương	06/08/2004	QM10B	4.5	5.0	4.0	5.0	4.5	Đạt	
265	1001021045	Nguyễn Thị	Phương	20/04/2004	KD10H	5.5	5.0	3.5	5.0	5.0	Đạt	
266	1001011374	Nguyễn Thị Thanh	Phương	28/12/2004	NH10A	5.5	7.0	5.0	6.0	6.0	Đạt	
267	0810210127	Nguyễn Thị Thu	Phương	15/10/1998	KD8A	6.5	7.5	4.5	6.0	6.0	Đạt	
268	1001030668	Nguyễn Thị Thu	Phương	13/12/2004	QT10A	6.0	4.5	5.0	4.0	5.0	Đạt	
269	1001021560	Nguyễn Thủy	Phương	07/08/2004	KD10E	5.5	6.0	4.5	3.0	5.0	Đạt	
270	1001020252	Nhâm Trần Mai	Phương	16/05/2003	KD10B	5.5	5.0	4.5	4.0	5.0	Đạt	
271	1001020253	Phạm Thị Thu	Phương	28/02/2004	KD10E	6.0	4.0	4.5	2.0	4.0	Đạt	
272	1001030669	Phạm Thị Thu	Phương	15/01/2004	QM10A	6.0	6.0	5.0	5.0	5.5	Đạt	
273	1001020981	Phạm Thu	Phương	06/11/2004	KD10G	5.0	5.5	4.0	5.5	5.0	Đạt	
274	1001081125	Phạm Thị	Phương	22/06/2004	TM10A	4.0	5.0	4.0	4.0	4.5	Đạt	
275	1001010849	Đỗ Minh	Quân	02/02/2004	TC10A	4.5	4.0	2.5	4.0	4.0	Đạt	
276	1001010850	Nguyễn Hoàng	Quân	27/08/2004	TC10B	4.5	6.0	3.5	3.0	4.5	Đạt	
277	1001030672	Nguyễn Minh	Quân	20/02/2004	QT10A	6.5	6.5	4.0	4.0	5.5	Đạt	
278	1001030674	Nguyễn Văn	Quý	09/11/2000	QM10B	3.5	7.5	3.5	5.0	5.0	Đạt	
279	1001020259	Chu Thị	Quyên	17/08/2004	KD10B	3.5	4.5	5.0	5.5	4.5	Đạt	
280	1001020260	Nguyễn Thị	Quyên	02/11/2004	KD10D	4.5	5.0	4.5	5.5	5.0	Đạt	
281	1001020264	Phạm Như	Quỳnh	23/10/2004	KD10A	4.5	4.0	3.5	4.0	4.0	Đạt	
282	1001020268	Đỗ Thanh	Tâm	20/12/2004	KD10B	8.5	6.5	3.5	3.0	5.5	Đạt	
283	1001010857	Hoàng Hà Băng	Tâm	10/08/2004	TC10B	5.5	5.5	3.5	4.0	4.5	Đạt	
284	0901010149	Vũ Duy	Thái	11/08/2003	NH9A	5.0	3.0	4.5	3.0	4.0	Đạt	
285	1001020269	Vũ Hồng	Thái	11/07/2004	KD10D	6.5	5.0	3.5	4.5	5.0	Đạt	d3/2024

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
286	1001011377	Đặng Thị Thanh	Thắm	02/09/2004	NH10A	8.0	4.0	3.5	2.5	4.5	Đạt	
287	1001040015	Trần Quốc	Thắng	22/11/2004	CT10A	6.0	7.0	4.0	6.5	6.0	Đạt	
288	1001020270	Đỗ Phương	Thanh	07/10/2004	KD10E	6.5	3.0	6.0	4.0	5.0	Đạt	
289	1001010861	Lê Bá	Thanh	22/03/2004	NH10A	8.5	7.0	6.5	4.0	6.5	Đạt	
290	1001030690	Nguyễn Hồng	Thanh	04/04/2004	QM10B	5.5	3.0	5.5	4.0	4.5	Đạt	
291	0901030904	Nguyễn Văn	Thanh	07/09/1996	QT9D	3.5	7.0	4.5	3.5	4.5	Đạt	
292	1001030693	Nguyễn Thị	Thành	24/02/2004	QM10B	4.0	6.5	4.5	5.0	5.0	Đạt	
293	0901030212	Trương Viết	Thành	13/09/2002	QT9B	8.0	5.0	7.5	2.5	6.0	Đạt	d2/2024
294	0901060401	Đoàn Thị Thu	Thảo	10/03/2003	KA9A	4.0	4.0	4.5	5.0	4.5	Đạt	
295	1001020276	Lê Phương	Thảo	20/09/2004	KD10B	4.5	4.0	5.0	2.0	4.0	Đạt	
296	0901020191	Lê Phương	Thảo	18/05/2003	KD9E	6.0	3.0	7.0	3.0	5.0	Đạt	d2/2024
297	1001030696	Nguyễn Hoàng Phương	Thảo	20/09/2004	QM10A	4.5	4.0	3.5	4.5	4.0	Đạt	
298	1001021058	Nguyễn Phương	Thảo	17/08/2004	KD10C	5.5	4.0	6.0	5.0	5.0	Đạt	
299	1001030697	Nguyễn Phương	Thảo	29/11/2004	QM10A	6.0	8.0	6.0	6.0	6.5	Đạt	
300	0901080810	Nguyễn Phương	Thảo	30/06/2003	TM9A	8.5	8.0	6.0	8.0	7.5	Đạt	
301	1001021439	Nguyễn Thạch	Thảo	03/07/2004	KD10D	5.5	5.0	5.0	4.5	5.0	Đạt	d3/2024
302	1001020282	Nguyễn Thanh	Thảo	28/08/2004	KD10E	6.0	3.5	3.0	4.5	4.5	Đạt	
303	1001021427	Nguyễn Thị	Thảo	30/05/2004	KD10B	4.0	4.0	4.5	2.5	4.0	Đạt	
304	1001010867	Phạm Phương	Thảo	13/02/2004	TC10B	4.0	3.5	4.5	3.5	4.0	Đạt	
305	1001021404	Trần Thị Phương	Thảo	08/03/2004	KD10G	5.5	6.0	3.5	4.0	5.0	Đạt	
306	0901020819	Phan Thị	Thơ	08/06/2003	KD9N	6.5	7.0	6.0	8.5	7.0	Đạt	
307	1001021064	Trịnh Anh	Thơ	29/08/2004	KD10A	5.5	6.5	6.0	8.0	6.5	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
308	1001020371	Nguyễn Thị Ngọc	Thơm	01/07/2004	KD10C	5.0	4.0	3.5	6.0	4.5	Đạt	
309	1001020290	Phạm Thị	Thơm	19/02/2004	KD10D	4.5	6.0	4.0	5.5	5.0	Đạt	
310	1001010869	Hoàng Thị Minh	Thu	25/09/2004	NH10A	5.5	5.0	4.5	2.5	4.5	Đạt	
311	0901030621	Nguyễn Xuân	Thu	23/03/2003	TM9A	4.5	5.0	4.5	2.0	4.0	Đạt	
312	1001030703	Thân Thị Hoàng	Thu	10/08/2004	QM10B	5.0	7.0	4.0	4.0	5.0	Đạt	
313	1001021065	Trần Thị Hà	Thu	06/01/2004	KD10G	4.5	6.0	4.5	2.0	4.5	Đạt	
314	1001010870	Vũ Minh	Thu	25/02/2004	TC10A	5.0	5.0	3.5	6.0	5.0	Đạt	d3/2024
315	1001020294	Vũ Thị Thanh	Thư	30/10/2004	KD10A	4.5	5.5	5.5	5.0	5.0	Đạt	
316	0901030059	Trần Huy	Thuận	27/11/2003	QT9B	6.0	8.0	6.0	2.0	5.5	Đạt	d2,3,2/2024
317	0901020645	Nguyễn Thị Hoài	Thương	17/05/2003	KD9N	7.5	6.5	3.0	3.0	5.0	Đạt	d2/2024
318	1001030706	Trịnh Thị	Thuy	20/12/2004	QT10B	6.0	5.0	6.5	4.0	5.5	Đạt	
319	1001011381	Phan Thị Hồng	Thúy	26/02/2004	NH10A	5.5	6.0	4.5	3.0	5.0	Đạt	
320	1001011467	Đàm Phương	Thùy	19/10/2004	TC10B	6.0	5.0	4.5	5.0	5.0	Đạt	
321	1001020301	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	03/06/2004	KD10B	6.0	4.0	5.0	5.0	5.0	Đạt	
322	1001060373	Nguyễn Thủy	Tiên	24/01/2004	KA10A	5.0	5.0	4.0	6.0	5.0	Đạt	
323	1001010877	Đinh Đức	Toàn	14/07/2004	NH10A	7.5	7.0	4.5	5.0	6.0	Đạt	
324	1001010879	Hà Ngọc	Trà	02/05/2004	TC10B	6.0	4.0	3.0	2.0	4.0	Đạt	
325	1001030713	Lý Thu	Trà	12/01/2004	QT10A	6.0	6.0	5.5	6.0	6.0	Đạt	
326	1001020306	Nguyễn Thị Minh	Trâm	21/09/2004	KD10D	5.5	4.0	3.0	4.5	4.5	Đạt	
327	1001011458	Hoàng Bảo	Trân	01/12/2003	NH10A	6.0	6.0	2.5	3.0	4.5	Đạt	
328	1001020899	Nguyễn Quỳnh Ngọc	Trân	17/12/2004	KD10B	7.5	8.5	5.0	6.5	7.0	Đạt	
329	1001011383	Bùi Phương	Trang	23/12/2004	TC10A	7.5	6.0	2.5	6.5	5.5	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
330	1001010880	Bùi Thị Thùy	Trang	13/05/2004	NH10A	7.5	7.5	4.0	6.5	6.5	Đạt	
331	1001011454	Đặng Quỳnh	Trang	07/10/2002	TC10B	6.0	6.5	5.0	6.0	6.0	Đạt	
332	1001030717	Đinh Thị Thùy	Trang	12/01/2004	QT10B	6.0	6.0	4.5	7.0	6.0	Đạt	
333	1001020309	Đỗ Quỳnh	Trang	20/08/2004	KD10A	6.5	3.0	3.5	4.5	4.5	Đạt	
334	1001030718	Đoàn Thị Khánh	Trang	07/05/2004	QT10A	6.5	3.0	3.5	3.5	4.0	Đạt	
335	1103020017	Đoàn Vũ Thùy	Trang	11/08/2004	LT11A_T	4.5	5.0	3.5	2.0	4.0	Đạt	
336	1001010881	Hà Thị Thu	Trang	08/02/2004	TC10A	5.5	5.0	4.5	3.0	4.5	Đạt	d3/2024
337	1001030719	Hà Thị Thùy	Trang	07/10/2004	QT10B	6.0	5.5	3.0	5.0	5.0	Đạt	
338	0901020779	Lê Thị Huyền	Trang	21/03/2003	KD9C	6.5	4.0	5.5	4.5	5.0	Đạt	
339	0901010764	Lê Thị Kiều	Trang	16/01/2003	TC10B	4.5	5.0	6.0	4.5	5.0	Đạt	
340	1001020310	Lê Thị Thùy	Trang	08/03/2004	KD10C	6.0	5.5	5.0	3.0	5.0	Đạt	
341	1001021575	Luận Thị	Trang	18/08/2004	KD10C	6.5	6.5	3.5	4.0	5.0	Đạt	
342	1001031576	Lương Thị Quỳnh	Trang	11/09/2004	QT10A	5.5	4.0	3.5	3.0	4.0	Đạt	
343	1001010882	Lưu Huỳnh Thùy	Trang	08/12/2004	NH10A	8.5	8.0	5.0	7.5	7.5	Đạt	
344	1001080421	Mạc Đoàn Thanh	Trang	26/11/2004	TM10A	7.5	4.5	3.0	3.5	4.5	Đạt	
345	1001021590	Nguyễn Quỳnh	Trang	12/10/2004	KD10C	8.0	7.5	6.5	7.5	7.5	Đạt	
346	1001020313	Nguyễn Quỳnh	Trang	28/09/2004	KD10H	8.0	6.0	6.0	3.5	6.0	Đạt	
347	1001031471	Nguyễn Thị	Trang	24/09/2004	QT10B	5.0	7.5	4.0	5.5	5.5	Đạt	
348	0901080509	Nguyễn Thị Hồng	Trang	13/01/2003	TM9A	4.5	4.5	5.5	3.0	4.5	Đạt	
349	0810211236	Nguyễn Thị Thu	Trang	29/12/2002	KD8G	6.0	5.0	5.5	4.0	5.0	Đạt	d3/2024
350	1001031389	Nguyễn Thị Thu	Trang	22/11/2004	QT10B	6.5	4.0	4.5	5.0	5.0	Đạt	
351	1001020318	Nguyễn Thu	Trang	26/06/2004	KD10E	6.0	4.0	5.0	2.5	4.5	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
352	1001071169	Phạm Thị Thùy	Trang	28/09/2004	QL10A	5.5	3.5	3.5	2.5	4.0	Đạt	
353	1001020321	Phan Minh	Trang	31/10/2004	KD10E	6.5	4.5	5.0	4.0	5.0	Đạt	
354	1001021320	Trần Đăng Kiều	Trang	08/07/2004	KD10E	6.0	5.0	5.5	2.0	4.5	Đạt	
355	1104020022	Triệu Huyền	Trang	22/12/1989	LT11A	9.0	9.0	7.5	5.0	7.5	Đạt	d3/2024
356	1001031730	Vũ Huyền	Trang	14/11/2004	QT10A	8.0	4.5	6.0	6.0	6.0	Đạt	
357	1001021579	Vũ Thị Kiều	Trang	15/01/2004	KD10E	5.5	3.0	4.5	2.0	4.0	Đạt	
358	0901060550	Ngô Hồng	Triệu	06/06/2003	KA9A	6.0	7.0	2.5	5.5	5.5	Đạt	
359	1001021080	Lê Thanh	Trúc	07/05/2004	KD10B	5.5	5.5	3.5	4.0	4.5	Đạt	
360	1001020324	Lò Hà	Trung	27/12/2004	KD10C	7.5	6.5	6.5	3.5	6.0	Đạt	
361	1001061431	Nguyễn Đức	Trường	16/10/2003	KA10A	7.5	2.0	6.0	4.0	5.0	Đạt	
362	1001020325	Lương Thị Ngọc	Tú	30/12/2004	KD10D	6.5	3.5	5.0	5.5	5.0	Đạt	
363	1001021581	Ngô Anh	Tú	24/10/2004	KD10E	6.5	8.0	5.0	4.0	6.0	Đạt	
364	1001030730	Đặng Quốc	Tuấn	13/09/2004	QT10A	7.0	6.0	4.5	5.0	5.5	Đạt	
365	0901020946	Nguyễn Ngọc	Tuấn	27/09/2000	QT9D	7.5	4.0	2.5	4.0	4.5	Đạt	
366	0810720907	Nguyễn Thanh	Tùng	14/01/2002	KL8A	4.0	5.0	4.5	5.0	4.5	Đạt	d3/2024
367	1001020328	Lê Ngọc Tài	Tuyển	05/02/2004	KD10C	4.5	6.0	4.5	4.0	5.0	Đạt	
368	1001021082	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	22/09/2004	KD10E	5.5	8.0	4.5	6.0	6.0	Đạt	
369	1001021583	Trần Thị Ánh	Tuyết	11/08/2004	KD10G	4.5	5.5	3.5	4.5	4.5	Đạt	
370	0810210844	Bế Thu	Uyên	22/07/2002	KD8E	8.0	8.5	5.0	7.0	7.0	Đạt	
371	1001021428	Hoàng Mỹ	Uyên	04/12/2004	KD10H	6.5	4.0	4.5	3.0	4.5	Đạt	
372	0901020617	Lê Phan Phương	Uyên	01/09/2003	KD9G	6.5	9.0	6.0	6.5	7.0	Đạt	
373	1001020329	Nguyễn Thị Tố	Uyên	23/04/2004	KD10A	4.5	2.0	5.5	3.0	4.0	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
374	1001020330	Trịnh Thu	Uyên	01/01/2004	KD10B	4.5	6.0	4.0	5.0	5.0	Đạt	
375	1001061083	Cam Thảo	Vân	16/07/2004	KA10A	5.0	7.0	6.5	5.0	6.0	Đạt	
376	1001021084	Đặng Thị Thảo	Vân	21/06/2004	KD10G	6.0	4.5	6.0	2.0	4.5	Đạt	
377	0901010981	Mai Thùy	Vân	30/04/2003	NH9A	6.0	6.0	5.5	2.0	5.0	Đạt	
378	0901020081	Ngô Thị	Vân	20/10/2003	KD9B	6.5	5.0	2.5	5.0	5.0	Đạt	
379	1001020332	Đỗ Hạ	Vi	28/05/2004	KD10B	6.5	8.0	6.0	5.0	6.5	Đạt	
380	1001031328	Nguyễn Thị Chà	Vi	11/02/2004	QT10A	6.5	4.0	6.5	4.0	5.5	Đạt	
381	1001020338	Nguyễn Thị Ngọc	Vui	31/07/2004	KD10A	6.0	2.0	6.0	4.0	4.5	Đạt	
382	1001021444	Nguyễn Hoàng Yến	Vy	31/07/2004	KD10B	7.0	5.0	6.0	6.0	6.0	Đạt	
383	1001021086	Nguyễn Thị	Xuân	23/06/2004	KD10D	6.0	6.5	5.0	2.0	5.0	Đạt	
384	1001020340	Trần Thị Hương	Xuân	09/08/2004	KD10E	7.5	5.0	6.0	2.0	5.0	Đạt	
385	1001030741	Trương Thị Thanh	Xuân	20/01/2004	QM10B	7.5	7.0	6.0	2.5	6.0	Đạt	
386	1001030742	Nguyễn Như	Ý	27/01/2004	QM10A	5.5	4.5	6.0	4.0	5.0	Đạt	
387	1001020342	Nguyễn Thị	Yên	22/02/2004	KD10H	5.0	4.0	5.5	3.5	4.5	Đạt	
388	1001030743	Bùi Thị Hải	Yến	28/01/2004	QT10A	5.5	7.0	6.5	4.5	6.0	Đạt	
389	1001021089	Ngô Hải	Yến	24/10/2004	KD10A	6.0	4.0	6.5	3.0	5.0	Đạt	
390	0901030118	Nguyễn Hồng	Yến	21/11/2003	KA9A	5.0	6.0	5.5	4.0	5.0	Đạt	d2/2024
391	1001060381	Phạm Hoàng	Yến	18/07/2004	KA10A	4.0	4.0	4.0	3.5	4.0	Đạt	
392	0901010500	Đặng Hoàng Quý	Anh	27/10/2003	NH9A	4.5		5.5	1.0	3.0	Không đạt	
393	1001011441	Nguyễn Đào Vi	Anh	22/09/2001	TC10B	5.5	7.0	3.0	1.5	4.5	Không đạt	
394	1001030473	Nguyễn Đức	Anh	19/05/2004	QT10A	6.0	6.0	3.0	1.0	4.0	Không đạt	
395	1001030475	Nguyễn Hải	Anh	08/07/2004	QM10B	7.0	6.0	3.5	1.0	4.5	Không đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
396	1001060348	Nguyễn Hoàng	Anh	26/09/2004	KA10A	5.5	7.0	3.0	0.0	4.0	Không đạt	
397	1001020931	Nguyễn Minh	Anh	09/07/2004	KD10A	5.5	4.0	3.5	1.5	3.5	Không đạt	
398	1001020040	Nguyễn Phương	Anh	18/09/2004	KD10B	2.5	5.0	3.0	3.5	3.5	Không đạt	
399	0901020573	Nguyễn Thị Lan	Anh	04/02/2003	KD9G	4.5	2.0	3.0	5.0	3.5	Không đạt	
400	1001060349	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	12/11/2004	KA10A	5.5	4.0	7.0	1.0	4.5	Không đạt	
401	1001020048	Nguyễn Thị Vân	Anh	26/01/2004	KD10G	3.0	3.5	2.5	5.0	3.5	Không đạt	
402	1001010753	Nguyễn Tuấn	Anh	30/10/2004	TC10A	5.5	7.0	5.0	1.0	4.5	Không đạt	
403	1001020050	Nguyễn Việt	Anh	23/08/2004	KD10D	6.0	3.0	6.0	1.0	4.0	Không đạt	
404	0901020186	Ngô Thị Ngọc	Ánh	07/04/2003	KD9E	4.0	5.0	3.5	0.5	3.5	Không đạt	
405	1001020060	Nguyễn Thị	Ánh	23/11/2004	KD10E	4.5	4.0	3.5	2.0	3.5	Không đạt	
406	1001020063	Phạm Thị Ngọc	Ánh	21/07/2004	KD10B	6.0	4.0	2.5	1.0	3.5	Không đạt	
407	1001020065	Trần Ngọc	Ánh	17/09/2004	KD10G	5.0	4.0	3.5	1.0	3.5	Không đạt	
408	1001020068	Nguyễn Ngọc	Bích	30/06/2004	KD10D	5.5	4.5	5.0	1.0	4.0	Không đạt	
409	1001031623	Nguyễn Văn	Bình	12/08/2004	QM10A	3.5	1.0	3.5	0.0	2.0	Không đạt	
410	1001060351	Vũ Hà Thanh	Bình	10/11/2004	KA10A	6.0	4.5	5.0	1.5	4.5	Không đạt	
411	1001080387	Nguyễn Hà	Châu	19/12/2004	TM10A	4.0	4.0	3.0	2.0	3.5	Không đạt	
412	1001020073	Hà Linh	Chi	17/12/2004	KD10A	3.5	5.0	2.5	1.0	3.0	Không đạt	
413	1001020499	Nguyễn Thị Bảo	Chi	08/09/2004	KD10D	5.0	4.5	2.5	2.5	3.5	Không đạt	
414	1001031204	Nguyễn Thị Minh	Chi	08/03/2004	QT10A	4.0	3.0	3.0	1.0	3.0	Không đạt	
415	0901020657	Phạm Linh	Chi	27/12/2003	KD9D	4.5	5.0	1.5	2.0	3.5	Không đạt	
416	1001011387	Nguyễn Thị	Chuyên	09/03/2004	TC10A	5.5	0.0	5.0	3.0	3.5	Không đạt	
417	1001030505	Phan Thành	Công	02/01/2004	QT10B	7.5	3.0	5.0	1.0	4.0	Không đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
418	1001020078	Đỗ Mạnh	Cường	09/11/2004	KD10B	3.5	1.0	2.5	0.0	2.0	Không đạt	
419	1001030506	Đoàn Tuấn	Cường	25/10/2004	QM10B	5.0	4.0	3.0	0.0	3.0	Không đạt	
420	0901080375	Phạm Tiến	Cường	16/03/2003	TM9A	2.5	4.0	2.5	0.0	2.5	Không đạt	
421	1001031207	Trương Mạnh	Cường	10/02/2004	QT10B	4.0	4.5	3.5	0.5	3.0	Không đạt	
422	1001020080	Hoàng Anh	Đào	24/10/2002	KD10C	3.0	4.5	3.5	3.0	3.5	Không đạt	
423	1001021516	Nguyễn Thị Anh	Đào	13/02/2004	KD10D	2.5	4.0	3.5	1.0	3.0	Không đạt	
424	1001030510	Đỗ Tiến	Đạt	30/06/2004	QM10A	3.5	4.0	3.5	1.0	3.0	Không đạt	
425	1001010761	Lã Chí	Đạt	22/11/2004	NH10A	5.0	3.0	3.0	0.5	3.0	Không đạt	
426	1001020950	Đặng Ngọc	Diễm	21/12/2004	KD10G	4.0	3.0	5.5	2.0	3.5	Không đạt	
427	1001030515	Mai Hồ Ngọc	Diệp	24/11/2004	QT10A	5.5	2.5	2.5	0.5	3.0	Không đạt	
428	1001011687	Đặng Hà	Đông	01/12/2004	TC10B	2.5	5.0	3.5	2.0	3.5	Không đạt	
429	1001010765	Nguyễn Hoàng	Đức	20/10/2004	TC10A	6.0	0.0	3.5	0.0	2.5	Không đạt	
430	0901010481	Trần Trung	Đức	16/01/2003	KA9A	4.5	2.0	4.0	3.5	3.5	Không đạt	
431	1001010767	Nguyễn Mỹ	Dung	11/11/2004	TC10A	4.0	0.0	3.5	2.0	2.5	Không đạt	
432	1001020087	Nguyễn Thị Thanh	Dung	17/03/2004	KD10C	5.0	3.0	4.0	2.0	3.5	Không đạt	
433	1001011688	Phạm Thị Kim	Dung	26/05/2004	NH10A	6.0	0.0	2.0	3.0	3.0	Không đạt	
434	1001020092	Đào Thị Thùy	Dương	05/11/2004	KD10A	5.5	1.0	3.5	2.0	3.0	Không đạt	
435	1001021408	Cao Thị	Giang	19/10/2004	KD10B	7.5	3.0	5.5	1.0	4.5	Không đạt	
436	1001020960	Phạm Hương	Giang	20/05/2004	KD10G	6.0	0.0	7.0	0.0	3.5	Không đạt	
437	1001020103	Lê Thu	Hà	26/12/2004	KD10B	6.5	6.5	6.5	1.0	5.0	Không đạt	
438	1001031468	Nguyễn Thu	Hà	17/08/2003	QT10A	7.5	5.0	5.5	1.0	5.0	Không đạt	
439	1001060355	Nguyễn Việt	Hà	12/07/2004	KA10A	5.0	4.0	4.0	0.0	3.5	Không đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
440	1001010437	Vũ Hồng	Hạnh	29/05/2004	TC10A	8.0	0.0	5.0	2.0	4.0	Không đạt	
441	1001011348	Lộc Tuyết	Hậu	27/08/2004	TC10B	7.5	6.5	5.0	0.0	5.0	Không đạt	
442	1001031635	Nguyễn Thế	Hiệp	24/04/2001	QM10B	8.0	0.0	7.5	2.5	4.5	Không đạt	
443	1001030557	Nguyễn Ngọc	Hiếu	28/06/2004	QT10A	4.0	2.5	3.0	1.0	2.5	Không đạt	
444	1001020972	Trương Thị Hồng	Hoa	01/11/2004	KD10E	4.0	7.0	3.0	1.0	4.0	Không đạt	
445	1001030560	Đặng Quang	Hoá	06/02/2004	QT10B	4.0	7.0	1.5	4.0	4.0	Không đạt	
446	1001021529	Trần Thị Thu	Hòa	13/09/2004	KD10G	3.5	3.0	3.5	4.0	3.5	Không đạt	
447	1001020974	Trần Thu	Hoài	14/09/2004	KD10A	4.0	3.0	3.5	3.0	3.5	Không đạt	
448	1001030564	Nguyễn Huy	Hoàng	12/10/2004	QM10B	4.0	2.0	3.5	4.5	3.5	Không đạt	
449	0901010434	Hoàng Thị Quỳnh	Hương	08/02/2003	TC9A	5.0			2.0	2.0	Không đạt	d2/2024
450	1001021403	Ngô Thị	Hương	24/05/2004	KD10B	6.0	3.5	2.0	2.5	3.5	Không đạt	
451	0901030093	Nguyễn Thị	Hường	30/01/2003	QT9B	5.0	4.0	3.0	2.5	3.5	Không đạt	d3/2024
452	0901030061	Vũ Quang	Huy	21/12/2003	QT9B		6.0	3.0	5.0	3.5	Không đạt	d2/2024
453	1001030582	Nguyễn Khánh	Huyền	26/10/2004	QM10B	7.5	2.0	4.5	1.0	4.0	Không đạt	
454	1001030584	Nguyễn Thị Thu	Huyền	24/09/2004	QT10B	6.0	1.0	4.0	5.0	4.0	Không đạt	
455	1001060366	Trần Khánh	Huyền	23/11/2004	KA10A	5.5	7.0	5.0	1.0	4.5	Không đạt	
456	0901010293	Ma Tuấn	Khanh	20/06/2003	KD9G	5.0	2.0	3.0	1.0	3.0	Không đạt	
457	0901010261	Nguyễn Năng	Khoa	16/03/2003	NH9A	4.0	2.0	4.0	1.0	3.0	Không đạt	
458	0901030265	Trịnh Xuân	Kỳ	05/11/2002	QM9B	6.5	0.0	8.0	5.0	5.0	Không đạt	
459	1001011359	Nguyễn Thị	Lam	14/11/2004	TC10B	5.0	1.5	7.0	2.5	4.0	Không đạt	
460	1001030593	Hoàng Tiến	Lâm	30/10/2004	QT10A	3.5	4.0	4.0	1.0	3.0	Không đạt	
461	1001010800	Nguyễn Hoàng	Lâm	07/02/2004	NH10A	3.5	3.5	4.0	2.5	3.5	Không đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
462	1001021360	Bùi Thị Thu	Lan	09/07/2004	KD10A	4.5	2.5	3.5	1.0	3.0	Không đạt	
463	1001010803	Cao Ngọc	Lan	19/08/2004	TC10A	7.5	0.0	4.0	5.0	4.0	Không đạt	
464	1001020159	Đào Hoàng	Lan	15/11/2004	KD10B	4.5	3.0	2.5	2.0	3.0	Không đạt	
465	0901020011	Phạm Thị Phương	Lan	25/09/2003	KD9B	6.5	2.5	2.0	1.0	3.0	Không đạt	
466	1001020997	Trần Thị Hương	Lan	08/05/2004	KD10E	5.0	2.5	4.0	2.0	3.5	Không đạt	
467	1001020162	Đỗ Phương	Liên	11/05/2004	KD10A	6.5	3.5	5.0	1.0	4.0	Không đạt	
468	1001020163	Đỗ Thị	Linh	31/03/2004	KD10E	5.5	3.0	7.0	1.0	4.0	Không đạt	
469	0901020863	Đỗ Thùy	Linh	08/04/2002	KD9K	8.0	3.5	7.5	1.0	5.0	Không đạt	
470	1001020367	Đoàn Khánh	Linh	03/04/2004	KD10G	6.5	2.0	7.0	0.0	4.0	Không đạt	
471	1001020166	Đồng Thị Ngọc	Linh	25/08/2004	KD10A	6.0	0.0	4.5	3.0	3.5	Không đạt	
472	0901020068	Hà Huyền	Linh	16/01/2003	KD9M	4.5	1.0	2.5	5.0	3.5	Không đạt	
473	1001020601	Lưu Thùy	Linh	17/09/2004	KD10E	5.5	3.5	3.5	1.0	3.5	Không đạt	
474	1001010812	Nguyễn Diệp	Linh	25/07/2004	NH10A	3.5	0.0	2.5	3.0	2.5	Không đạt	
475	1001010813	Nguyễn Hà	Linh	24/08/2004	NH10A	4.0	4.0	2.5	0.0	2.5	Không đạt	
476	1001020174	Nguyễn Nhật	Linh	08/12/2003	KD10B	5.0	4.5	6.5	1.0	4.5	Không đạt	
477	0810210994	Nguyễn Thị Thùy	Linh	17/07/2002	KD8G	3.5	4.0	2.0	5.0	3.5	Không đạt	
478	1001020177	Nguyễn Thùy	Linh	25/08/2004	KD10G	6.5	4.0	3.0	1.5	4.0	Không đạt	
479	1001031258	Nguyễn Thùy	Linh	08/12/2004	QT10B	5.5	4.0	5.5	1.0	4.0	Không đạt	
480	1001020182	Vũ Thùy	Linh	25/08/2004	KD10B	4.5	6.5	2.5	1.5	4.0	Không đạt	
481	1001010815	Trịnh Văn	Lộc	13/10/2004	NH10A	5.5	5.0	4.0	1.0	4.0	Không đạt	
482	1001010817	Mã Đức	Long	13/12/2004	TC10B	3.5	4.0	4.5	1.0	3.5	Không đạt	
483	0610210226	Hà Thị	Luyến	06-07-2000	KD6E	6.0	4.0	6.0	1.0	4.5	Không đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
484	1001010820	Nguyễn Khánh	Ly	18/06/2004	TC10B	0.0	3.0	4.0	3.0	2.5	Không đạt	
485	1001020186	Nguyễn Phương	Ly	13/11/2004	KD10B	5.5	1.0	3.0	4.0	3.5	Không đạt	
486	0901020313	Phạm Hải	Lý	26/02/2002	KD9H	2.5	4.0	5.0	1.0	3.0	Không đạt	
487	1001021017	Nguyễn Ngọc	Mai	19/03/2004	KD10A	4.5	2.0	3.0	1.0	2.5	Không đạt	
488	1001020192	Nguyễn Phan Thị Xuân	Mai	21/12/2004	KD10B	4.0	5.0	2.0	2.0	3.5	Không đạt	
489	0901030595	Trần Cao	Mạnh	14/09/2003	QT9B	7.0	4.0	7.0		4.5	Không đạt	d2/2024
490	1001020198	Phạm Thị	Mến	23/07/2004	KD10B	4.0	1.0	4.0	1.0	2.5	Không đạt	
491	1001020200	Nguyễn Đức	Minh	28/02/2004	KD10E	7.5	2.0	4.5	0.0	3.5	Không đạt	
492	1001020201	Vũ Quang	Minh	21/01/2004	KD10H	6.0	6.0	5.0	1.0	4.5	Không đạt	
493	1001020207	Nguyễn Thị Ngọc	Nam	08/04/2004	KD10C	3.5	4.0	3.0	4.0	3.5	Không đạt	
494	1001020208	Trần Thành	Nam	14/01/2004	KD10H	5.5	2.0	6.0	1.0	3.5	Không đạt	
495	1001021026	Đỗ Thị	Ngân	09/10/2004	KD10H	3.0	5.0	2.0	1.0	3.0	Không đạt	
496	1001020214	Hà Trọng	Nghĩa	24/03/2003	KD10B	6.0	7.0	4.5	1.0	4.5	Không đạt	
497	1001010834	Nguyễn Ngọc	Nghĩa	15/09/2004	TC10A	5.0	4.0	5.5	1.5	4.0	Không đạt	d3/2024
498	1001031276	Cao Hồng	Ngọc	19/06/2004	QT10B	8.5	1.5	2.5	5.0	4.5	Không đạt	
499	1001030642	Nguyễn Hoài	Ngọc	09/11/2004	QM10B	3.5	3.5	4.0	0.0	3.0	Không đạt	
500	1001020220	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	20/11/2004	KD10A	4.0	5.0	2.5	1.0	3.0	Không đạt	
501	1001030644	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	04/11/2004	QM10B	5.0	2.5	5.0	2.0	3.5	Không đạt	
502	1001021032	Trương Thị	Ngọc	30/07/2004	KD10C	6.0	2.0	5.0	1.0	3.5	Không đạt	
503	1001031459	Phạm Thị Ánh	Nguyệt	21/11/2004	QT10B	6.0	2.0	5.0	1.0	3.5	Không đạt	
504	1001030649	Nguyễn Thị	Nhâm	10/02/2004	QT10B	7.0	5.5	5.5	1.0	5.0	Không đạt	
505	0610310649	Đỗ Đức	Nhân	06-07-2000	QT7A	7.0	3.0	5.0	1.0	4.0	Không đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
506	1001020227	Đào Yến	Nhi	18/11/2004	KD10C	5.0	2.0	4.5	1.0	3.0	Không đạt	
507	1001020239	Lê Hồng	Nhung	04/02/2004	KD10B	4.5	0.0	4.0	1.0	2.5	Không đạt	
508	1001020240	Nguyễn Hồng	Nhung	31/12/2004	KD10C	4.5	2.0	2.5	1.0	2.5	Không đạt	
509	1001020242	Trịnh Thị Hồng	Nhung	20/05/2004	KD10G	5.0	4.0	2.0	3.0	3.5	Không đạt	
510	1001020244	Trần Thục	Oanh	30/03/2004	KD10A	6.0	4.0	2.0	0.0	3.0	Không đạt	
511	1001020245	Vũ Hương	Oanh	20/08/2004	KD10B	3.5	0.0	1.5	0.0	1.5	Không đạt	
512	1001010842	Ngô Thế	Phát	17/11/2004	NH10A	0.0	4.5	4.5	2.0	3.0	Không đạt	
513	1001010848	Trần Mai	Phương	29/12/2004	TC10B	4.0	4.0	3.5	2.0	3.5	Không đạt	
514	1001020254	Trương Thu	Phương	25/10/2004	KD10H	3.5	2.5	3.5	1.0	2.5	Không đạt	
515	0901030205	Đào Hồng	Quân	30/10/2003	QT9B	3.5	1.0	2.5	5.0	3.0	Không đạt	d3/2024
516	1001021049	Lưu Thị Hồng	Quyên	18/12/2004	KD10C	3.0	3.0	3.0	4.0	3.5	Không đạt	
517	1001020261	Trương Thị	Quyên	16/02/2004	KD10G	4.5	3.0	2.0	3.0	3.0	Không đạt	
518	1001021050	Lại Thị Như	Quỳnh	25/01/2004	KD10C	3.5	3.0	4.0	2.0	3.0	Không đạt	
519	1001011463	Ngô Thị Ngọc	Quỳnh	28/07/2004	NH10A	3.5	2.0	3.0	0.0	2.0	Không đạt	
520	1001021051	Phạm Như	Quỳnh	02/10/2004	KD10B	4.0	4.5	3.5	2.5	3.5	Không đạt	
521	1001031395	Trần Thị	Quỳnh	17/02/2004	QM10A	3.5	7.0	4.5	1.0	4.0	Không đạt	
522	1001030680	Nguyễn Quang	Sang	05/04/2004	QM10A	5.5	7.0	3.0	1.0	4.0	Không đạt	
523	1001030682	Nguyễn Tiến	Sỹ	23/11/2004	QM10A	5.5	2.0	2.5	1.0	3.0	Không đạt	
524	1001021053	Lê Anh	Tài	28/09/2004	KD10H	4.5	5.5	3.0	1.0	3.5	Không đạt	
525	1001030684	Nguyễn Trọng	Tài	25/08/2004	QT10A	3.0	5.0	2.5	1.0	3.0	Không đạt	
526	0810120215	Nguyễn Thị	Thân	31/03/2002	NH8A	8.0	5.0	3.5	1.0	4.5	Không đạt	
527	1001020272	Đào Thanh	Thảo	29/01/2004	KD10G	4.0	3.5	3.0	2.0	3.0	Không đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
528	1001020273	Đinh Thị Thanh	Thảo	19/08/2004	KD10B	4.0	1.5	5.5	1.0	3.0	Không đạt	
529	1001020274	Đỗ Thị Thu	Thảo	14/11/2004	KD10H	1.5	4.0	5.0	4.0	3.5	Không đạt	
530	1001010864	Hoàng Thị	Thảo	15/04/2003	TC10A	5.0	5.0	3.5	1.0	3.5	Không đạt	d3/2024
531	1001020275	Khúc Phương	Thảo	21/12/2004	KD10A	4.0	2.0	4.5	4.0	3.5	Không đạt	
532	1001021057	Nguyễn Phương	Thảo	16/10/2004	KD10A	2.5	5.0	3.5	2.0	3.5	Không đạt	
533	1001020281	Nguyễn Phương	Thảo	14/09/2004	KD10H	5.0	6.0	4.5	1.5	4.5	Không đạt	
534	1001021060	Nguyễn Thị Phương	Thảo	06/07/2004	KD10H	5.5	3.0	3.5	2.0	3.5	Không đạt	
535	1001021061	Phạm Phương	Thảo	26/08/2004	KD10C	4.5	2.5	3.5	3.0	3.5	Không đạt	
536	1001021731	Phạm Thị Phương	Thảo	11/03/2004	KD10H	3.5	3.5	3.5	1.0	3.0	Không đạt	
537	1001021063	Trịnh Thu	Thảo	12/11/2002	KD10E	3.5	4.0	1.5	1.0	2.5	Không đạt	
538	1001021446	Nguyễn Thị	Thoa	28/08/1999	KD10B	5.5	4.0	5.5	1.5	4.0	Không đạt	
539	1001030701	Trương Thị	Thoan	09/09/2003	QM10A	3.5	3.0	3.5	0.0	2.5	Không đạt	
540	1001021572	Phan Thị	Thơm	29/12/2003	KD10E	5.5	3.0	2.0	1.0	3.0	Không đạt	
541	0901030120	Mai Trung	Thông	06/04/2003	QT9D	5.0	4.0	2.0	1.0	3.0	Không đạt	
542	1001061430	Nguyễn Thị Hoài	Thu	29/11/2004	KA10A	4.5	2.0	3.0	1.0	2.5	Không đạt	
543	1001011380	Đào Thị Phương	Thư	13/11/2004	NH10A	3.5	5.0	3.0	0.0	3.0	Không đạt	
544	1001021308	Huỳnh Thị Thanh	Thư	08/10/2004	KD10H	4.5	5.0	3.5	1.5	3.5	Không đạt	
545	1001030704	Trịnh Văn	Thuận	25/10/2004	QT10A	5.0	4.0	4.5	1.0	3.5	Không đạt	
546	1001030705	Nguyễn Thị	Thương	16/07/2004	QM10A	5.0	5.0	2.5	2.0	3.5	Không đạt	
547	1001021066	Nguyễn Thị Hoài	Thương	18/11/2004	KD10C	6.5	4.0	3.5	0.0	3.5	Không đạt	bb viết (1)
548	1001071166	Đỗ Thị	Thùy	10/05/2003	QL10A	4.0	1.5	5.5	3.0	3.5	Không đạt	
549	1001010873	Nguyễn Thu	Thủy	15/12/2004	TC10A	4.5	4.5	5.0	0.0	3.5	Không đạt	bb viết (4)

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
550	1001031452	Bùi Thị	Thùy	12/12/2004	QT10A	5.5	4.0	5.0	1.0	4.0	Không đạt	
551	1001020307	Bùi Thị Huyền	Trang	19/06/2004	KD10E	4.0	3.0	2.0	4.5	3.5	Không đạt	
552	1001020315	Nguyễn Thị Kiều	Trang	24/07/2004	KD10B	3.5	4.0	5.5	1.5	3.5	Không đạt	
553	1001020316	Nguyễn Thị Thu	Trang	15/08/2004	KD10B	4.5	4.5	5.5	0.0	3.5	Không đạt	bb viết (2)
554	1001020317	Nguyễn Thị Thùy	Trang	05/09/2004	KD10D	6.0	2.0	5.0	0.0	3.5	Không đạt	bb viết (1)
555	1001030721	Nguyễn Thu	Trang	25/02/2004	QM10B	6.5	2.5	5.5	0.0	3.5	Không đạt	
556	1001020451	Nguyễn Thùy	Trang	29/02/2004	KD10G	5.5	3.0	3.5	1.0	3.5	Không đạt	
557	0901030376	Phạm Thị Đoan	Trang	30/07/2003	QT9A	4.0	3.0	3.0	4.0	3.5	Không đạt	
558	1001020322	Vũ Thu	Trang	12/06/2004	KD10E	5.5	2.5	4.0	1.5	3.5	Không đạt	
559	1001031322	Hà Thị Thanh	Trúc	13/01/2004	QM10A	2.0	2.0	3.0	2.0	2.5	Không đạt	
560	1001010886	Vũ Thanh	Trúc	08/03/2004	NH10A	4.0	4.0	2.0	1.5	3.0	Không đạt	
561	1001030725	Chu Quyết	Trường	16/06/2004	QM10A	5.0	3.0	5.0	1.0	3.5	Không đạt	
562	0810110986	Đào Minh	Tuấn	14/07/2002	TC8A	6.0	6.5	3.0	1.0	4.0	Không đạt	
563	1001021582	Trần Ngọc	Tuấn	08/03/2004	KD10G	5.5	5.0	3.5	1.0	4.0	Không đạt	
564	0810210947	Đình Xuân	Tùng	06/02/1995	KD8A	6.0	6.5	3.0	1.5	4.5	Không đạt	
565	1001080734	Nguyễn Lê Hoàng	Tùng	09/06/2004	TM10A	5.5	6.0	3.5	1.0	4.0	Không đạt	
566	0810210171	Nguyễn Ánh	Tuyết	14/11/2001	KD8C	8.0	5.0	5.5	1.5	5.0	Không đạt	
567	0901010706	Quách Thị	Tuyết	02/10/2003	TC9B	5.5	2.5	3.0	1.0	3.0	Không đạt	
568	1001010890	Lăng Quốc	Việt	29/10/2004	TC10A	4.5	4.0	5.0	1.0	3.5	Không đạt	
569	0901030102	Trần Quốc	Việt	11/12/2003	QT9B	6.0		6.0	1.5	3.5	Không đạt	d2/2024
570	1001010891	Hoàng Anh	Vũ	26/08/2004	TC10B	6.5	6.5	6.0	1.5	5.0	Không đạt	
571	1001020337	Nguyễn Trường	Vũ	24/05/2004	KD10H	6.5	8.0	6.0	1.5	5.5	Không đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
572	1001060379	Đỗ	Thúy	Xoan	22/10/2004	KA10A	3.5	5.0	5.0	0.0	3.5	Không đạt
573	1001021088	Nguyễn Thị	Như	Ý	01/06/2004	KD10G	4.0	6.0	6.0	1.5	4.5	Không đạt
574	1001020345	Trịnh Thị	Hải	Yến	20/07/2004	KD10B	3.0	4.0	3.5	1.0	3.0	Không đạt

Ghi chú:



Điểm bảo lưu